

Giá trị sản xuất theo giá cố định 94
Tổng số trên Địa Bàn
Chính thức tháng 03 ước tháng 04 năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

TÊN	Chính thức tháng 04 năm 2010	Cộng dồn 04 tháng năm 2010	Chính thức tháng 03 năm 2011	Ước tháng 04 năm 2011	Cộng dồn 04 tháng năm 2011	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	So cộng dồn cùng kỳ	Chính thức so ước tháng 03
Tổng số	15.762.934	60.121.499	17.350.601	17.870.020	67.924.024	103,0	113,4	113,0	98,13
A. Chia theo thành phần:						0,0	0,0	0,0	0
I. Công nghiệp trong nước:	10.104.344	38.858.913	11.052.754	11.351.749	43.661.754	102,7	112,4	112,4	97,55
*. Công nghiệp nhà nước	3.313.574	13.035.342	3.658.380	3.559.349	13.747.796	97,3	107,4	105,5	101,14
- Trung ương	2.648.446	10.393.621	2.881.459	2.785.627	10.871.480	96,7	105,2	104,6	99,73
- Địa phương	665.128	2.641.721	776.921	773.722	2.876.316	99,6	116,3	108,9	106,77
*. Công nghiệp dân doanh	6.790.770	25.823.571	7.394.374	7.792.400	29.913.958	105,4	114,8	115,8	95,86
- Doanh Nghiệp	5.524.535	20.805.443	6.011.789	6.306.510	24.294.518	104,9	114,2	116,8	95,98
- Cá Thể	1.266.235	5.018.128	1.382.585	1.485.890	5.619.440	107,5	117,4	112,0	95,36
II. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.658.590	21.262.586	6.297.847	6.518.271	24.262.270	103,5	115,2	114,1	99,17
B. Chia theo ngành công nghiệp:						0,0	0,0	0,0	0
10. Khai thác than	269	1.284	767	788	3.182	102,7	292,9	247,8	99,22
14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác	30.493	98.679	34.461	31.931	89.947	92,7	104,7	91,2	164,93
15. SX thực phẩm và đồ uống	2.473.686	9.657.590	2.770.227	2.876.430	10.769.782	103,8	116,3	111,5	101,2
16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lã	566.884	2.680.041	673.954	674.650	2.459.515	100,1	119,0	91,8	98,08
17. Dệt	691.446	2.595.879	765.042	796.870	2.961.871	104,2	115,3	114,1	98,56
18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	1.199.981	4.522.377	1.163.549	1.204.869	4.861.786	103,6	100,4	107,5	82,38
19. Thuộc, sơ chế da, sx vali, túi xách, yên đệm v	1.031.715	3.791.005	1.270.326	1.308.006	4.915.971	103,0	126,8	129,7	111,29
20. CB gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ gườn	119.409	483.786	127.338	134.382	541.809	105,5	112,5	112,0	92,28
21. SX giấy và sản phẩm từ giấy	438.569	1.681.119	457.047	479.558	1.818.573	104,9	109,4	108,2	95,3
22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	469.591	1.738.684	446.826	436.675	1.726.331	97,7	93,0	99,3	105,14

TÊN	Chính thức tháng 04 năm 2010	Cộng dồn 04 tháng năm 2010	Chính thức tháng 03 năm 2011	Ước tháng 04 năm 2011	Cộng dồn 04 tháng năm 2011	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	So cộng dồn cùng kỳ	Chính thức so ước tháng 03
23. SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu	158.724	643.158	219.880	220.214	820.007	100,2	138,7	127,5	103,38
24. SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất	1.686.317	6.758.189	2.051.200	1.934.014	7.348.063	94,3	114,7	108,7	109,91
25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	1.564.917	5.850.194	1.682.395	1.781.697	6.924.235	105,9	113,9	118,4	90,46
26. Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim l	857.673	3.040.057	920.065	932.555	3.538.484	101,4	108,7	116,4	109,84
27. Sản xuất kim loại	181.215	660.256	217.625	226.086	871.134	103,9	124,8	131,9	97,83
28. SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiế	1.048.596	3.981.773	1.150.383	1.203.196	4.550.411	104,6	114,7	114,3	94,08
29. Sản xuất máy móc thiết bị	182.050	668.113	167.534	183.538	723.767	109,6	100,8	108,3	84,5
30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	14.407	76.332	23.017	25.334	94.987	110,1	175,9	124,4	78,77
31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện	1.051.590	3.510.401	1.139.427	1.179.913	4.512.122	103,6	112,2	128,5	91,88
32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	600.031	2.600.170	641.123	741.344	2.805.595	115,6	123,6	107,9	88,1
33. SX dụng cụ y tế, chính xác, quang học và đồng	76.444	260.381	89.674	89.536	347.200	99,9	117,1	133,3	97,37
34. Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	289.295	907.319	269.060	276.497	1.016.766	102,8	95,6	112,1	95,96
35. Sản xuất phương tiện vận tải khác	215.276	902.750	268.648	274.066	1.029.870	102,0	127,3	114,1	102,64
36. SX giường, tủ, bàn, ghế; sx các sản phẩm khác	524.722	1.963.485	529.253	576.894	2.194.694	109,0	109,9	111,8	95,95
37. Tái chế	8.013	31.658	7.014	8.069	31.847	115,0	100,7	100,6	85,93
40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước	247.971	886.664	224.973	232.232	814.936	103,2	93,7	91,9	104,99
41. Khai thác, lọc và phân phối nước	33.650	130.155	39.793	40.676	151.139	102,2	120,9	116,1	107,49